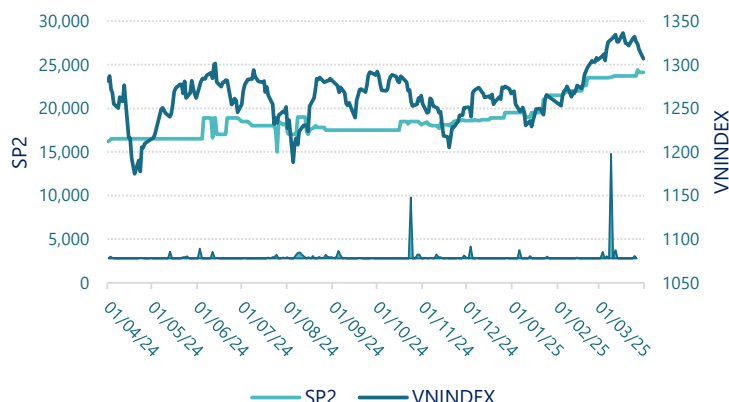


CTCP Thủy điện Sử Pán 2 (UPCOM: SP2)

Lịch sử giá



Thông tin giao dịch 31/03/2025

Giá hiện tại (VNĐ)	24,100
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	24,400
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	15,000
SL cổ phiếu LH	20,623,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	240
% sở hữu nước ngoài	0.2%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	497
P/E	9.4
EPS	2,563

DT thuần

Q1/25

14.6

tỷ VNĐ

QoQ: ▼18.0| -55.2%

YoY: ▼5.30| -26.6%

LN sau thuế

Q1/25

-9.71

tỷ VNĐ

QoQ: ▼13.6| -352%

YoY: ▼1.11| -12.9%

Tỷ suất lãi EBIT

2024

45.9%

+/- YoY: ▲ 6.1%

DT thuần

2024

178

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 27.0| 18.1%

LN sau thuế

2024

54.0

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 30.0| 125%

ROE

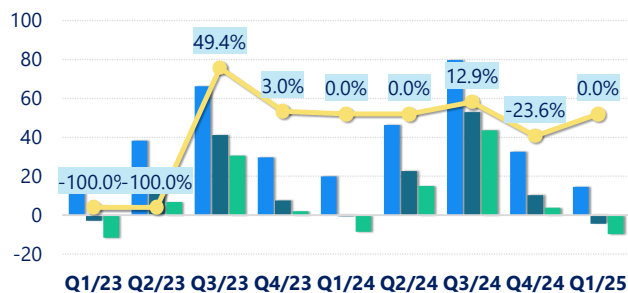
2024

58.9%

+/- YoY: ▲ 13.4%

tỷ VNĐ

Kết quả kinh doanh

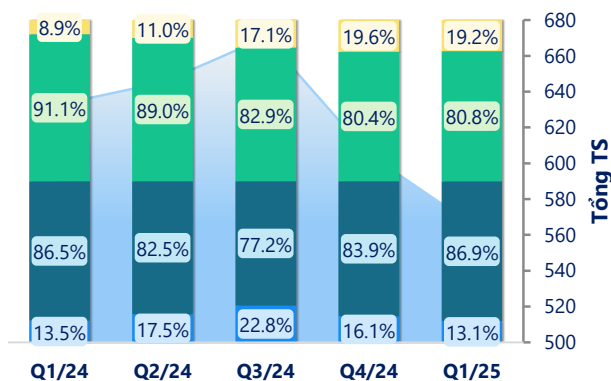


Doanh thu thuần
Lợi nhuận gộp
Lợi nhuận sau thuế
Tăng trưởng LN sau thuế (YoY)

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản

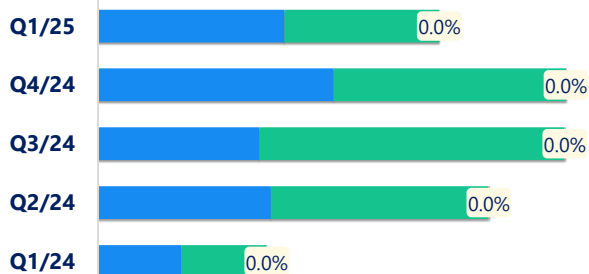
tỷ VNĐ



Tổng tài sản
Tài sản ngắn hạn
Tài sản dài hạn
Nợ phải trả
Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

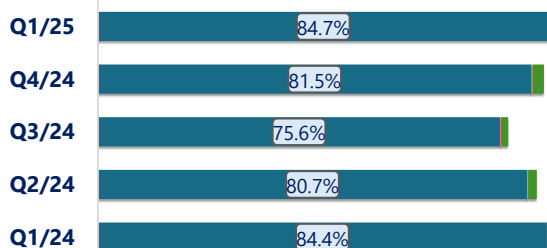
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tiền và TĐ tiền
Phải thu ngắn hạn
Đầu tư TC ngắn hạn
Hàng tồn kho
TSNH khác

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

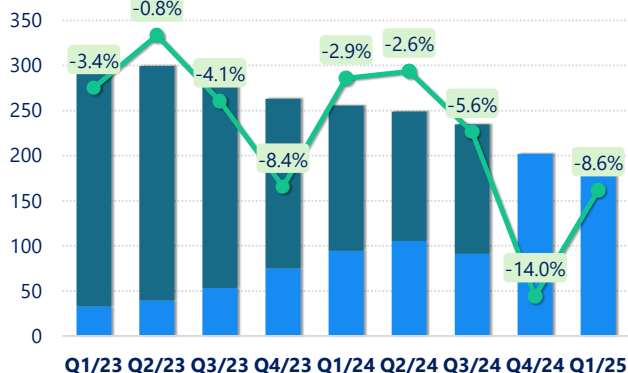


Phải thu dài hạn
Tài sản cố định
Bất động sản đầu tư
Tài sản dở dang
Đầu tư tài chính dài hạn
Tài sản dài hạn khác
Lợi thế thương mại

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Nợ vay

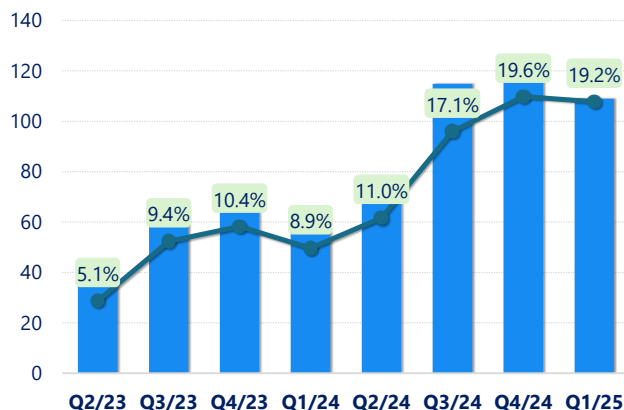


Vay và nợ thuê ngắn hạn
Vay và nợ thuê dài hạn
Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

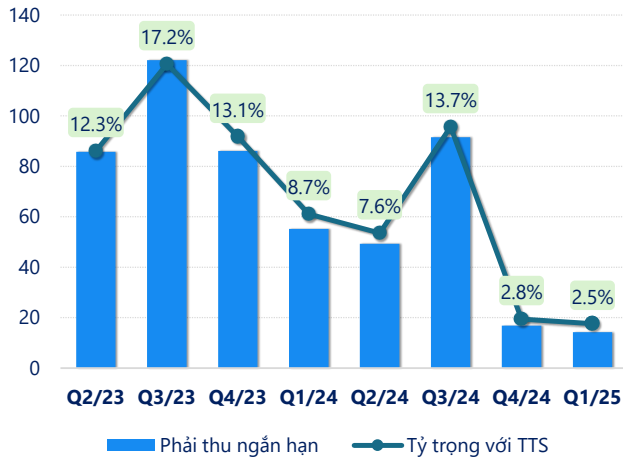
Vốn chủ sở hữu



Vốn chủ sở hữu
Tỷ trọng với TTS

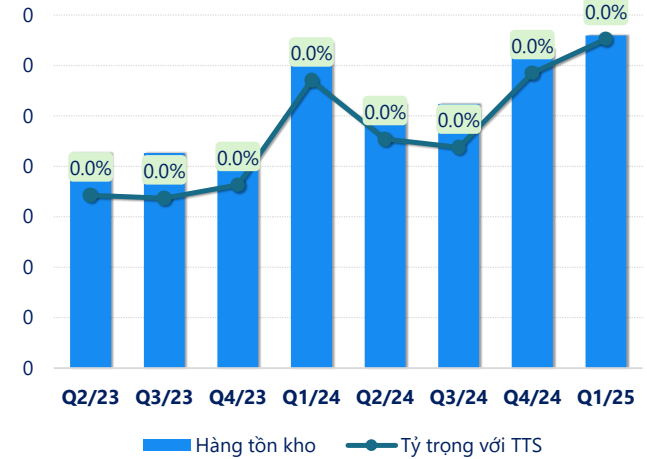
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Phải thu ngắn hạn


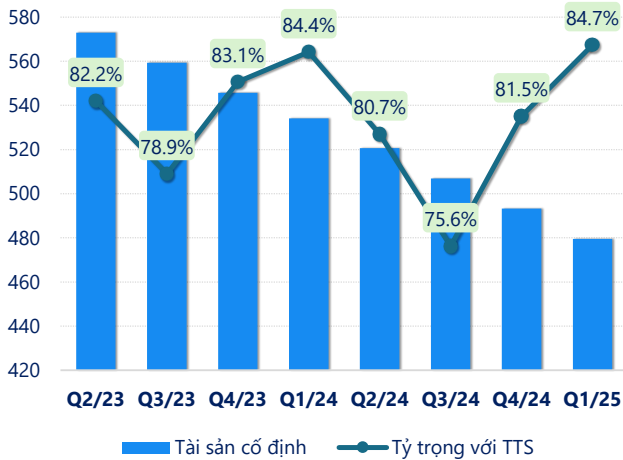
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

Hàng tồn kho


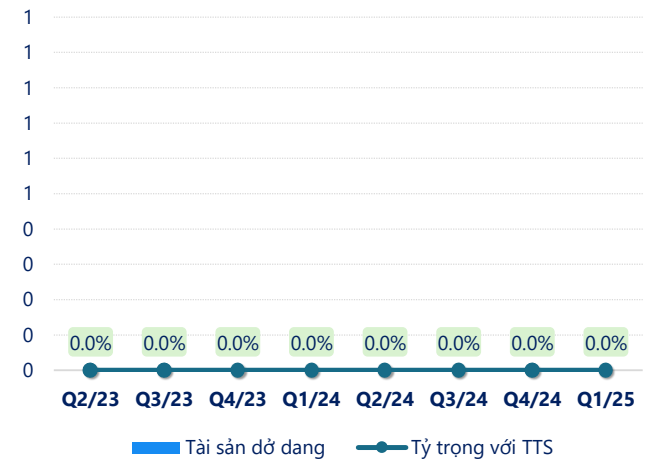
(Nguồn: fireant.vn)

tỷ VNĐ

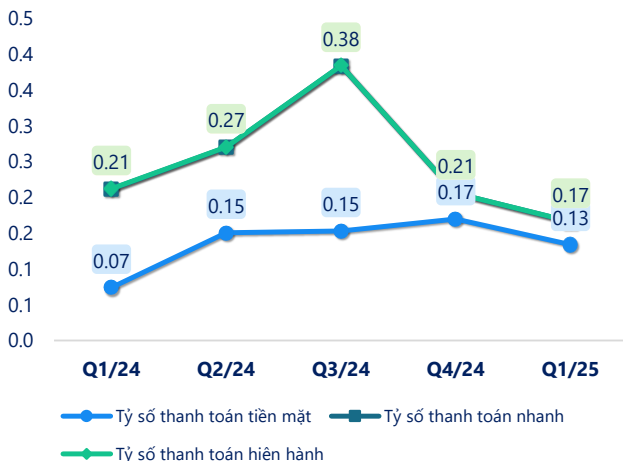
Tài sản cố định


(Nguồn: fireant.vn)

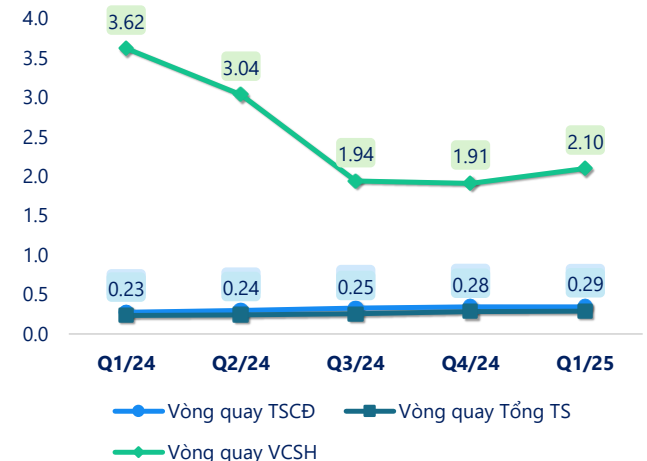
tỷ VNĐ

Tài sản dở dang


(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản


(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản


(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Tổng tài sản	633	645	670	605	566
Tài sản ngắn hạn	85.1	113	153	97.6	73.9
Tiền và tương đương tiền	29.7	62.8	61.0	80.4	59.5
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	0	0	0
Phải thu ngắn hạn	55.2	49.3	91.6	16.9	14.2
Hàng tồn kho	0.13	0.10	0.10	0.13	0.13
Tài sản ngắn hạn khác	0.05	0.41	0.29	0.17	0.04
Tài sản dài hạn	548	532	517	508	492
Phải thu dài hạn	0	0	0	0	0
Tài sản cố định	534	521	507	493	480
Bất động sản đầu tư	0	0	0	0	0
Tài sản dở dang	0	0	0	0	0
Đầu tư tài chính dài hạn	1.25	1.25	1.25	1.25	1.25
Tài sản dài hạn khác	12.2	10.6	9.13	13.1	11.2
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	577	574	556	486	457
Nợ ngắn hạn	402	417	398	474	445
Vay và nợ thuê ngắn hạn	94.4	105	91.2	202	185
Phải trả người bán ngắn hạn	5.71	4.49	4.30	2.38	2.61
Nợ dài hạn	175	157	157	12.7	12.2
Vay và nợ thuê dài hạn	161	144	144	0	0
Nguồn vốn chủ sở hữu	56.1	71.1	115	119	109
Vốn chủ sở hữu	56.1	71.1	115	119	109
Vốn điều lệ	207	207	207	207	207
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)